VỀ SỰ PHỤ THUỘC LẪN NHAU GIỮA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

*Nguyễn Trung Tín**

I. XU HƯỚNG TĂNG CƯỜNG SỰ PHỤ THUỘC LẪN NHAU GIỮA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA

Nhân loại bước vào thế kỷ XXI với nhiều thay đổi sâu sắc. Một trong những sự thay đổi đó là pháp luật. Sự thay đổi của pháp luật, trước hết, bị chi phối bởi xu thế hội nhập quốc tế hiện nay. Đó là sự thay đổi của luật quốc tế trong việc điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế với nhau (chủ yếu là giữa các quốc gia). Sự điều chỉnh này đã chuyển theo hướng: tránh đối đầu, loại bỏ chiến tranh lạnh; thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc: giải quyết các vấn đề chung của nhân loại (chống ô nhiễm môi trường, chống khủng bố quốc tế, phòng ngừa và loại trừ các loại dịch bệnh nguy hiểm ...); hợp tác kinh tế quốc tế theo hướng tham gia sâu rộng, hiệu quả của các quốc gia vào guồng máy phân công lao động quốc tế. Đó là sự thay đổi của pháp luật quốc gia theo hướng phù hợp với sự thay đổi của luật quốc tế, sự xích lại gần nhau của các hệ thống pháp luật của các quốc gia theo xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc. Chính vì vậy, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa luật quốc tế và luật quốc gia trong bối cảnh đó cũng có những thay đổi đáng kể. Những sự thay đổi ấy đã dẫn tới sự đổi mới trong cách nhìn nhận về pháp luật hiện nay.

Theo dòng lịch sử, những nhận thức về pháp luật đã có những thay đổi. Trước thời kỳ ra đời của Liên hợp quốc (LHQ), người ta nhìn nhận về pháp luật chủ yếu như là sự tác động bắt buộc bằng nhà nước, sự phụ thuộc vào chính quyền ..., sau này, người ta dần dần có những cách nhìn nhận khác về pháp luật: nhìn nhận pháp luật như quan hệ xã hội, như trật tự pháp lý và ý thức pháp luật.

Từ những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, bắt đầu có sự nhìn nhận khác về pháp luật. Pháp luật đã được hiểu như là các hệ thống các quy phạm xác định mang tính bắt buộc chung, phản ánh ý chí của nhà nước và được đảm bảo thực hiện bằng nhà nước nhằm điều chỉnh các hành vi của con người trên cơ sở phù hợp với những nền tảng giá trị tinh thần, chính trị và kinh tế–xã hội hiện đại.

Pháp luật hiện hành đã được hiểu là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm về hành vi của con người mang tính bắt buộc chung do nhà nước xây dựng, bao gồm không chỉ các nguyên tắc và quy phạm của pháp luật quốc gia mà cả các nguyên tắc và quy phạm của luật quốc tế, điều chỉnh các quan hệ xã hội, được nhà nước và các quy chế của xã hội dân sự và cộng đồng quốc tế đảm bảo.

Các hệ thống pháp luật quốc nội được phân chia trên cơ sở các điều kiện như: cách thức nhà nước sử dụng và bảo đảm pháp luật nhằm đạt được các mục đích của mình; các đặc trưng của các dân tộc về ý thức pháp luật và văn hoá; sự điều chỉnh pháp luật nhằm thực hiện các nhiệm vụ chính trị và kinh tế-xã hội; sự phân chia pháp luật thành các ngành, các chế định... Mặc dù còn nhiều cách biệt, song các hệ thống pháp luật quốc nội đang có xu hướng xích lại gần nhau. Điều này giải thích vì sao có một lĩnh vực luật học mới ra đời - luật so sánh - ngày nay càng có vùng đất màu mỡ để phát triển.

Sự hợp tác pháp lý được thể hiện dưới các hình thức như: sự chia sẻ các quan điểm, trường phái và học thuyết pháp lý; sự tăng cường trao đổi các thông tin pháp lý; sự thông qua một loạt các văn bản và quy phạm pháp lý tương đồng trên cơ sở sự trao đổi các thông tin trên. Điều này có thể giải thích được vấn đề vì sao trong điều kiện xu thế quốc tế hoá pháp lý ngày một sâu sắc, vai trò luật học so sánh ngày càng được

* TS Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

quan tâm. Như chúng ta đã biết, những cuộc tranh luận đã từng kéo dài cho tới tận hôm nay về lĩnh vực pháp luật này như: nó có phải là ngành pháp luật không (?); hay nó chỉ là một trong các phương pháp luận để nghiên cứu pháp luật (?); hay nó là bộ môn pháp luật (?) [1].

Có một điều không ai tranh cãi là luật học so sánh thực hiện chức năng nhận thức, thông tin, quốc tế hoá và phê phán. Nó phục vụ cho hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực lập pháp, cho việc hiểu biết đúng các quan điểm và thực tiễn pháp lý của các quốc gia khác, cho lĩnh vực giảng dạy luật.

Trong quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế đã hình thành các biện pháp áp dụng các quy phạm pháp luật của một quốc gia này ở quốc gia khác. Các biện pháp này trước hết được ghi nhận trong các văn bản pháp luật nội, trong thực tiễn xét xử và các quy định pháp lý quốc tế. Các biện pháp này được hình thành và hoàn thiện bởi các học thuyết, quan điểm về giải quyết xung đột pháp luật trong lĩnh vực tư pháp quốc tế [2].

Càng ngày, hệ thống các quan hệ quốc tế càng được mở rộng và phức tạp hơn, các quan hệ giữa các quốc gia càng có sự phân hoá sâu sắc. Các vấn đề quốc tế đụng chạm tới lợi ích của hai hay nhiều quốc gia (trong đó có những vấn đề mang tính toàn cầu) đòi hỏi phải có sự điều chỉnh của pháp luật quốc tế. Trong khi đó, sự tăng cường quá trình quốc tế hoá là nguyên nhân thúc đẩy mối quan hệ tác động qua lại giữa luật quốc tế và luật quốc nội.

Ngày nay, các ngành luật quốc nội đã có nội dung theo nội dung của hàng loạt các quy định trong luật quốc tế (ví dụ, luật thương mại quốc tế, luật hình sự quốc tế, luật biển quốc tế, luật môi trường quốc tế...). Hay nói một cách khác, các văn bản pháp lý quốc tế đã trở thành một bộ phận của cả nguồn quốc nội [3]. Đến lượt mình, sự phân hoá các ngành của luật quốc nội cũng tác động tới sự phân hoá ngành của luật quốc tế. Ngày nay, lý luận chung về nhà nước và pháp luật không nên chỉ được nhìn nhận từ phía luật quốc gia, bởi vì luật quốc tế đã mở rộng phạm vi điều chỉnh của mình.

Trong khoa học pháp lý có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia. Vấn đề về mối quan hệ này là một vấn đề trọng tâm trong khoa học luật quốc tế bởi vì, trong thực tế cần phải giải quyết một loạt vấn đề như: khách thể điều chỉnh của luật quốc tế và luật quốc gia; những đặc trưng của chúng; môi trường không gian, chủ thể của chúng; các hình thức và phương pháp áp dụng các quy phạm pháp luật quốc tế. Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia luôn là các mối quan hệ trực tiếp và trừu tượng được hình thành trong sự tác động của các hệ thống tạo thành một thể thống nhất. Sự tác động đó bị chi phối bởi tính chất khách quan của sự tác động, phụ thuộc lẫn nhau của luật quốc tế và luật quốc gia, bởi các xu hướng phát triển của cộng đồng thế giới nói chung, đồng thời bởi bối cảnh khi mà các quốc gia là những người xây dựng các quy phạm luật quốc gia cũng như luật quốc tế.

Sự tăng cường quan hệ lẫn nhau giữa luật quốc tế và luật quốc gia trong thế giới hiện nay được thể hiện ở: sự gia tăng các điều ước quốc tế và các văn bản pháp luật quốc gia nhằm điều chỉnh các quan hệ tương tự, gần gũi; sự nâng cao vai trò và ý nghĩa điều chỉnh thống nhất (trên cơ sở các điều ước quốc tế), các quan hệ xã hội xác định trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế. Trong đó, các vấn đề về ký kết, thực hiện và huỷ bỏ điều ước quốc tế được điều chỉnh không chỉ bằng các quy phạm của luật quốc tế mà còn của luật quốc gia. Ví dụ, việc đã có 149 quốc gia trên thế giới (Việt Nam có thể vào cuối năm nay sẽ là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới) có nghĩa là pháp luật của các quốc gia đó phải phù hợp với các quy định thương mại của WTO.

Trong các văn bản pháp luật của nhiều quốc gia đều ghi nhận rằng các quan hệ giữa cá nhân và pháp nhân không chỉ được điều chỉnh bởi văn bản pháp luật của quốc gia mà

---

[1] Xem: Lu-cốv-nhi-cốb Z.I. Những luận điểm về luật so sánh. Tuyển tập. NXB "Tiến bộ". Mát-xcơ-va – 1981, tr. 8-16.

[2] Xem: Ma-ru-seva N.I. Tư pháp quốc tế. Giáo trình. NXB "Con-tract". Mat-xcơ-va – 2001, tiếng Nga, tr. 31-36.

[3] Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội. Giáo trình Luật quốc tế. NXB Công an nhân dân. Hà Nội – 2004, tr. 37-38.

còn được điều chỉnh bởi các quy định của các điều ước quốc tế. Điều đó thể hiện tính chất đặc trưng của sự quan hệ qua lại, phụ thuộc lẫn nhau giữa luật quốc tế và luật quốc gia. Tính đặc trưng đó cho thấy rõ là: các công cụ của luật quốc tế và luật quốc gia được sử dụng một cách tổng hợp (ví dụ, các quy định của pháp luật Việt Nam quy định về việc áp dụng các quy định của điều ước quốc tế, trong một số trường hợp để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, dân sự ...).

Cơ sở nền tảng của mối quan hệ lẫn nhau giữa luật quốc tế và luật quốc gia là chủ quyền quốc gia, các quy luật phát triển của cộng đồng thế giới.

Trong thế giới ngày nay, trong khoa học luật quốc tế, thường xuyên có các quan điểm ủng hộ ưu thế luật quốc tế so với luật quốc gia. Nhiều tài liệu luật quốc tế cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX đưa ra nhiều luận điểm về việc các quốc gia "thừa nhận ưu thế của luật quốc tế trong quan hệ quốc tế", "Tập trung sức của mình với mục đích đảm bảo an ninh quốc tế, phòng ngừa xung đột và đảm bảo ưu thế của luật quốc tế", đồng thời có nghĩa vụ "đảm bảo ưu thế luật quốc tế trong chính sách đối nội và đối ngoại", "củng cố hoà bình trên cơ sở ưu thế của luật quốc tế ..."[4].

Rõ ràng, các quốc gia hiện nay với tư cách là các chủ thể cơ bản của cộng đồng quốc tế theo đuổi quan điểm ưu thế luật quốc tế, song hoàn toàn không có ý định để mình bị chi phối hoàn toàn dưới áp lực của luật quốc tế như các nhà nhất nguyên luận thuộc trường phái ưu thế luật quốc tế đã khẳng định. Các quốc gia khẳng định vai trò mới của luật quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, trong quá trình điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia, mà hạt nhân của chúng là các quan hệ quân sự - chính trị và các quan hệ kinh tế trên cơ sở thừa nhận các giá trị của nền văn minh nhân loại. Chức năng cơ bản của luật quốc tế hiện nay được xác định bởi việc giải quyết các vấn đề an ninh của nhân loại, loại trừ chiến tranh hạt nhân hoặc các cuộc chiến tranh thông thường. Các quan điểm trên đều được đưa ra nhằm mục đích khẳng định rõ nguyên tắc tuân thủ các cam kết quốc tế, thừa nhận ý nghĩa của các quy phạm luật quốc tế như là những đảm bảo cho hoà bình, ổn định và sự phát triển hợp tác toàn diện. Sự tuân thủ nguyên tắc này có nghĩa là việc thừa nhận sự ảnh hưởng lẫn nhau trong một thể thống nhất của luật quốc tế và luật quốc gia.

Các yếu tố cơ bản của mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia là: sự độc lập của luật quốc tế và luật quốc gia trong quan hệ với nhau; sự ảnh hưởng của pháp luật một số quốc gia tới việc hình thành và phát triển các nguyên tắc và các quy phạm của luật quốc tế và ngược lại; mối quan hệ thứ bậc giữa các quy phạm của luật quốc tế và các quy phạm của luật quốc gia.

Sự tác động qua lại của hai hệ thống luật quốc tế và luật quốc gia đã được hình thành từ ảnh hưởng đầu tiên khách quan trong lịch sử của luật quốc tế tới quá trình hình thành các quy phạm của nó và ảnh hưởng của các quy phạm luật quốc tế tới sự phát triển tiếp theo của luật quốc gia ở mức độ và dưới hình thức tác động qua lại giữa các loại nguồn của hệ thống luật quốc tế và luật quốc gia.[5] Để đưa các quy phạm luật quốc tế vào đời sống, việc chuyển hoá luật quốc tế vào luật quốc nội là một trong các biện pháp quan trọng.

Việc chuyển hoá các quy phạm của luật quốc tế vào luật quốc nội có các giai đoạn khác nhau. Ví dụ, sau khi Nhà nước ta ký kết các điều ước quốc tế, đặt ra các yêu cầu pháp lý chung và riêng. Các yêu cầu đó được giải quyết trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005. Đó là yêu cầu xác định sự phù hợp của pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế. Tất cả các văn bản pháp lý quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trở thành một bộ phận của pháp luật Việt Nam, bởi vì chúng đã được nhà nước ta thừa nhận có hiệu

[4] Xem: Lu-ca-suk I.I. Giáo trình Luật quốc tế (phần chung). NXB. "BEK", Mát-xcơ-va – 1997. Tiếng Nga, tr. 221-223; Usa-côv N.A. Những cơ sở trách nhiệm pháp lý quốc tế của các quốc gia. Mát-xcơ-va – 1983, tiếng Nga, tr. 57

[5] Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, SĐD. tr. 35-38.

lực pháp lý (qua các hành vi: ký chính thức, phê duyệt, phê chuẩn, gia nhập ...). Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là: làm thế nào để đưa các quy định đó vào cuộc sống ở Việt Nam như là các quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật quốc nội của Việt Nam (?); làm thế nào để các đối tượng mà các quy định ấy hướng tới có thể biết để hành động trước khi họ cần phải hành động(?); làm thế nào để các chủ thể áp dụng không bị khó khăn khi đứng trước bối cảnh hành vi của họ bị chi phối bởi cả quy định của luật quốc nội và cả quy định của luật quốc tế (nhất là khi các quy định ấy khác nhau, thậm chí, trái ngược nhau)(?). Rõ ràng tất cả các điều đó phụ thuộc vào cách giải quyết mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia.

II. MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia trong bối cảnh hiện nay ở nước ta, theo chúng tôi cần có các biện pháp tổng thể sau:

Thứ nhất, đối với các điều ước mang tính phổ cập điều chỉnh các quan hệ tương ứng với các quan hệ được các văn bản pháp luật Việt Nam điều chỉnh thì cần có hoạt động rà soát các văn bản trên để sửa đổi bổ sung các văn bản đó cho phù hợp với các điều ước ấy (ví dụ, như cách rà soát các điều ước trong khuôn khổ WTO mà chúng ta sắp ra nhập).

Thứ hai, đối với các điều ước khu vực, song phương (không thuộc diện phổ cập) cần thực hiện các quy định của điều ước theo cách viện dẫn (nếu các quy định đó là quy định có thể áp dụng ngay được trong thực tiễn). Còn các quy định không thể áp dụng ngay được[6], thì các bộ ngành liên quan phải có trách nhiệm ban hành các văn bản nhằm đưa các quy định đó vào cuộc sống.

Song, trong mọi trường hợp, theo chúng tôi, cần có hoạt động hệ thống hoá các điều ước quốc tế đang có hiệu lực với Việt Nam để các đối tượng mà các điều ước đó hướng tới có thể biết được trước khi hành động.

Để làm điều này, theo chúng tôi, cần khẳng định quan điểm là các điều ước mà nhà nước ta đã thừa nhận hiệu lực là một bộ phận của pháp luật Việt Nam và có ưu thế hơn các văn bản pháp luật quốc nội của Việt Nam khi quy định về cùng một vấn đề (bởi vì trên thực tế nếu có sự vi phạm các quy định điều ước trên thì các đối tượng ấy cũng không thể viện dẫn vào pháp luật Việt Nam được - Điều 27 Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969 quy định: "một bên không thể viện dẫn những quy định pháp luật trong nước của mình làm lý do cho việc không thi hành một điều ước").

Do vậy cần có hoạt động công bố công khai minh bạch các điều ước đó như các văn bản pháp luật của chúng ta hiện nay theo một hệ thống mang tính khoa học . Cụ thể là, phải có cơ quan thực hiện trách nhiệm này. Theo chúng tôi, hết tháng 11 năm trước cần hệ thống tất cả các điều ước đang có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 tới ngày 31 tháng 12 năm sau. Hệ thống các điều ước này cần phân theo lĩnh vực (ví dụ: thương mại, môi trường ...); trong nhiều lĩnh vực cần phân chia cụ thể hơn như các văn bản pháp luật quốc nội tương ứng của chúng ta đã phân chia; đối với các điều ước cùng lĩnh vực thì phân chia theo tính phổ cập, đa phương và song phương; đối với điều ước cùng loại thì cần phân chia theo thời gian. Còn các điều ước có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm sau mà vào thời điểm hết tháng 11 năm trước không thể biết được (do vì chưa ký, hoặc chưa biết thời điểm có hiệu lực pháp lý của chúng, hoặc không kịp) thì công bố trên công báo và trên trang Web để tiện theo dõi. Vấn đề là làm sao cho những ai bị tác động bởi các điều ước ấy đều có thể biết được các điều ước đó sẽ có ở đâu và nếu muốn thì có thể tiếp cận được. Tất nhiên, các điều ước ấy phải được dịch ra tiếng Việt. Chắc chắn một điều là năm đầu chúng ta sẽ mất nhiều thời gian và công sức, song những

---

[6] Xem: Nguyễn Trung Tín, Về việc giải quyết mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật Việt Nam, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 9/2004, tr. 44.

năm sau đó sẽ đỡ hơn nhiều, bởi chúng ta sẽ được kế thừa thành quả trước đó. Và cũng có một điều chắc chắn nữa là, nếu chúng ta không làm công việc trên thì có khác gì các văn bản pháp luật của Việt Nam không được công bố. Hiện nay, ở Việt Nam, lần đầu tiên Bộ Ngoại giao cho xuất bản ba cuốn niên giám các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Cuốn Niên giám các điều ước quốc tế của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1990-1991 (ở đây chỉ tổng hợp các điều ước song phương; chúng không được sắp xếp theo lĩnh vực mà sắp theo tên các nước ký với Việt Nam theo thứ tự ABC – theo cách này, các đối tượng mà các điều ước ấy hướng tới sẽ rất khó tra cứu); Cuốn Niên giám các điều ước quốc tế Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký năm 1992 (ở đây cũng chỉ tổng hợp các điều ước song phương và chúng cũng được sắp xếp như cuốn trên); Cuốn Niên giám các điều ước quốc tế Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký năm 1993 (ở đây cũng chỉ tổng hợp các điều ước song phương và chúng cũng được sắp xếp như hai cuốn trên, chỉ khác một chút là trong phần mục lục đã có chỉ dẫn theo lĩnh vực). Như vậy, theo cách công bố như trên của ba cuốn Niên giám, người đọc có thể tự hỏi: phải chăng trong thời gian ấy chúng ta chỉ ký các điều ước quốc tế song phương cấp chính phủ(?). Vấn đề mà các đối tượng được các điều ước ấy hướng tới quan tâm là trong thời gian hiện hữu có những điều ước quốc tế nào có hiệu lực với Việt Nam (tất nhiên là tất cả các loại được gọi là điều ước quốc tế từ góc độ của luật quốc tế). Rõ ràng, theo sự công bố của ba cuốn trên, mối quan tâm chính đáng trên chưa được đáp ứng.

Việc áp dụng các điều ước quốc tế đã có hiệu lực pháp lý đối với Việt Nam trên thực tế được đặt ta không chỉ trước các cơ quan, các nhà chức trách trong lĩnh vực hành pháp và tư pháp mà còn trước các cá nhân, pháp nhân – những đối tượng mà các điều ước trên đề cập tới (điều này không phụ thuộc vào việc họ có quốc tịch Việt Nam hay nước ngoài). Vấn đề đặt ra là các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó cần xác định các hành vi của mình như thế nào cho phù hợp với pháp luật (?). Những gì mà chúng tôi đã kiến nghị ở trên đối với các cơ quan lập pháp là nhằm mục đích để cho chính các chủ thể trên có thể xác định được dễ dàng hơn các hành vi của mình theo quy định của pháp luật.

Cụ thể là, các chủ thể đó trước hết phải rà soát hành vi của mình trong các điều ước quốc tế (trước hết là điều ước song phương, đa phương và phổ cập). Nếu song phương đã quy định rồi thì theo song phương, còn không có thì tìm trong đa phương, nếu đa phương cũng không quy định thì có thể tìm trong phổ cập. Tất nhiên các điều ước trên phải hợp pháp từ góc độ luật quốc tế. Trong trường hợp các điều ước trên viện dẫn tới pháp luật Việt Nam thì tìm văn bản tương ứng của pháp luật Việt Nam, nếu viện dẫn tới pháp luật nước ngoài thì tìm nguồn tương ứng của pháp luật nước ngoài (trong trường hợp có hành vi gì đó không có bất cứ điều ước quốc tế nào quy định thì chỉ cần tìm trong các văn bản pháp luật tương ứng của Việt Nam).

Đối với các cơ quan hành pháp có thẩm quyền, họ còn cần phải xem xét các quy định của các điều ước quốc tế liên quan để ban hành các văn bản pháp luật tương ứng nhằm đưa chúng vào cuộc sống (nhất là đối với các quy định của điều ước không tự thực hiện được)[7].

Việc hệ thống hoá các điều ước quốc tế như nêu trên không chỉ là sự phục vụ cho các đối tượng (cá nhân, pháp nhân, các cơ quan có thẩm quyền...) được các điều ước đó hướng tới mà còn là việc minh bạch hoá pháp luật – một nguyên tắc tất yếu của nhà nước pháp quyền, của xã hội dân sự, của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không làm điều này thì trong trường hợp có sự vi phạm các quy định của điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam, liệu các cơ quan có thẩm quyền có thể nói với các đối tượng ấy rằng đây là các quy định mà họ cần phải biết (?).

---

[7] Xem: Nguyễn Trung tín, SĐD, tr 43-44